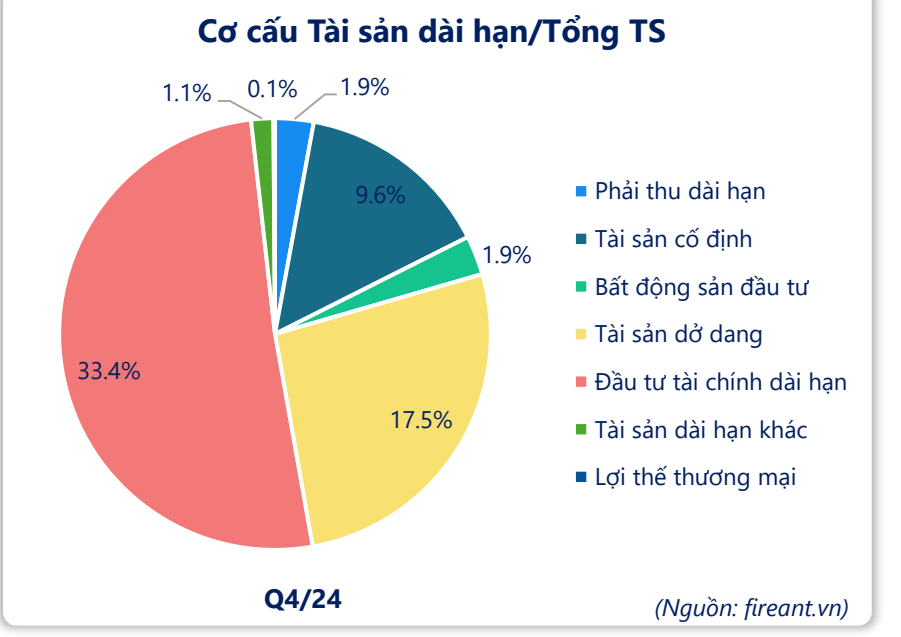
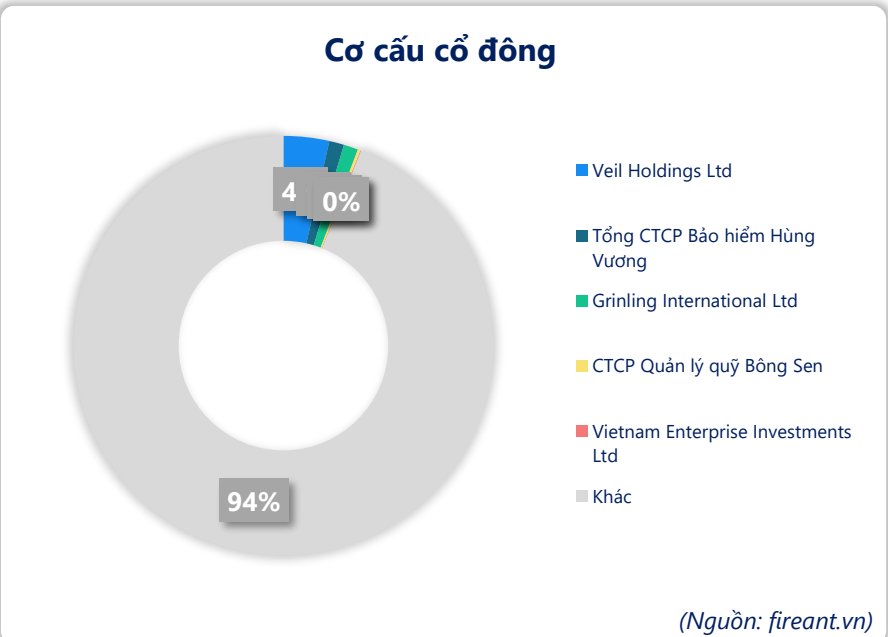
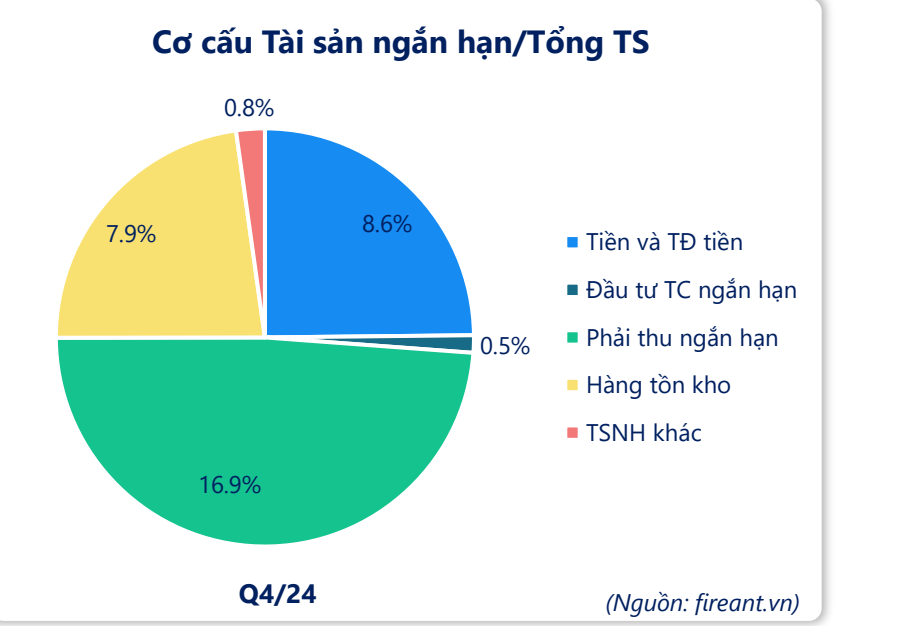
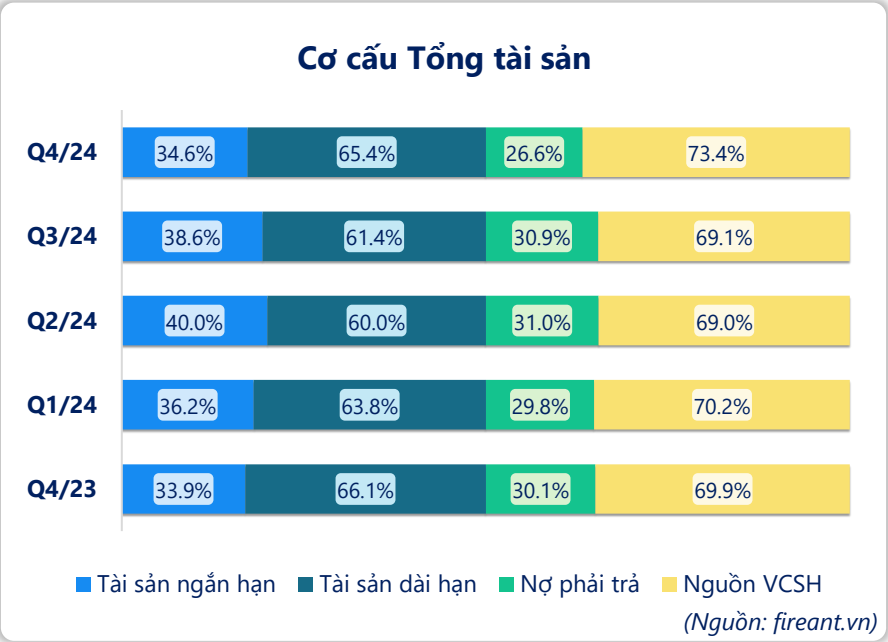
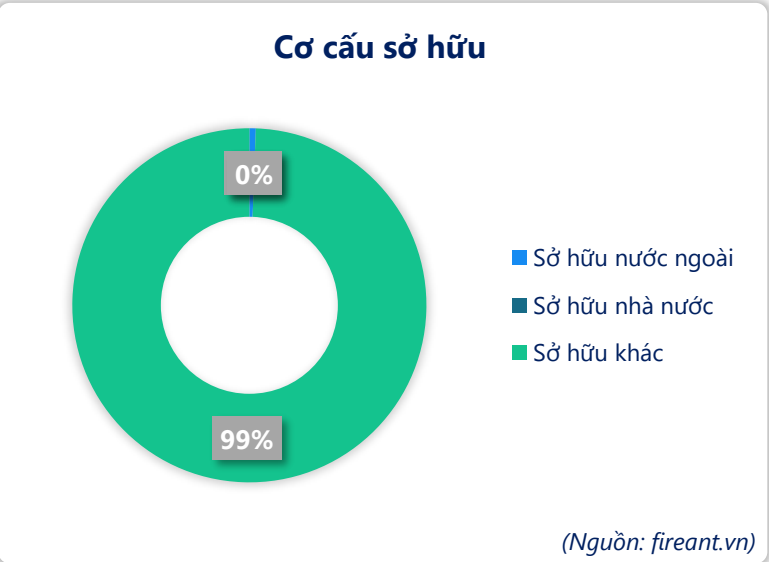
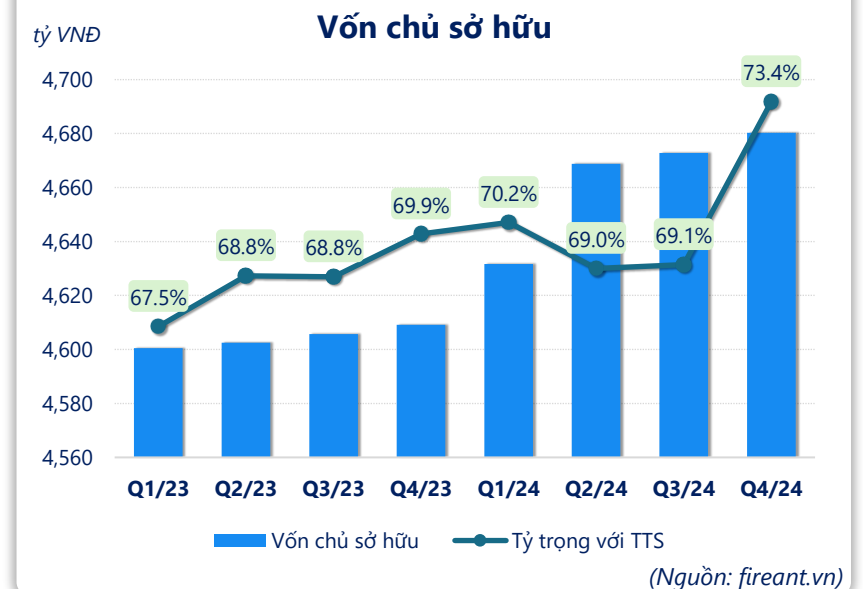
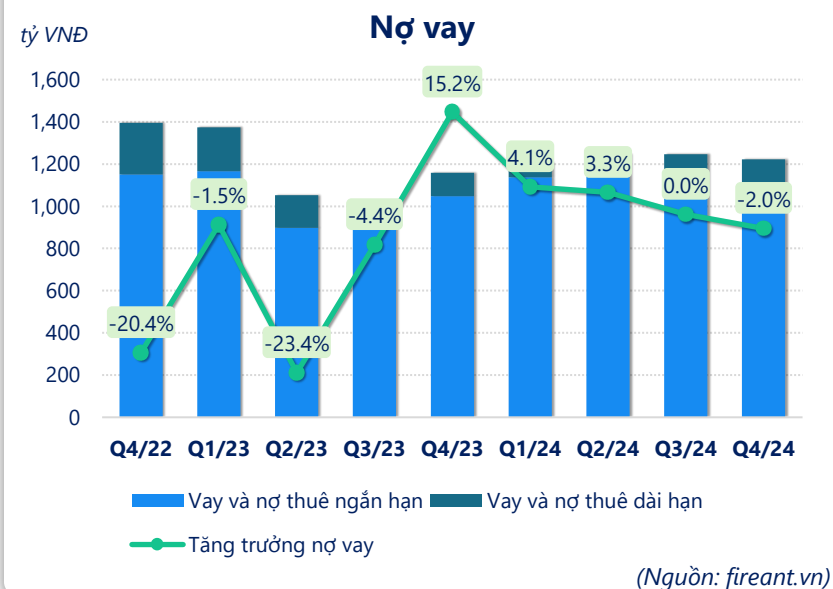
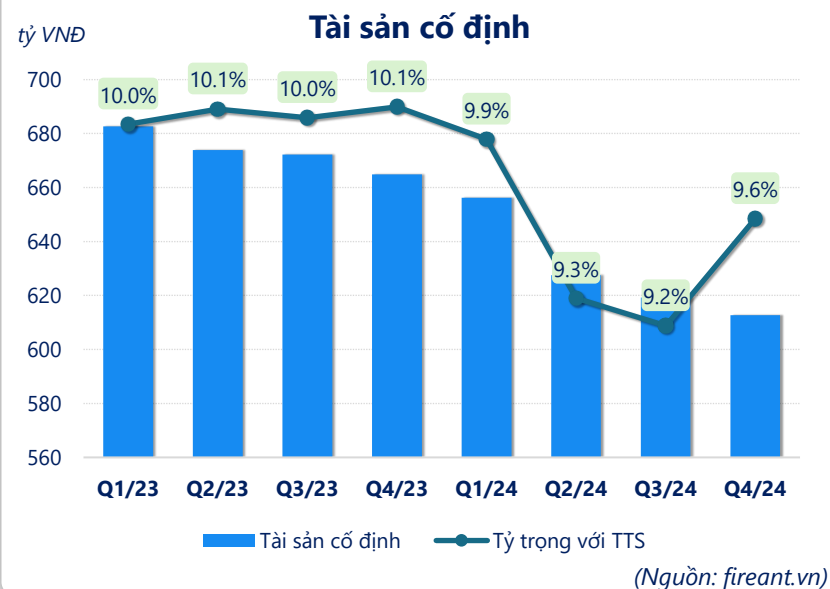
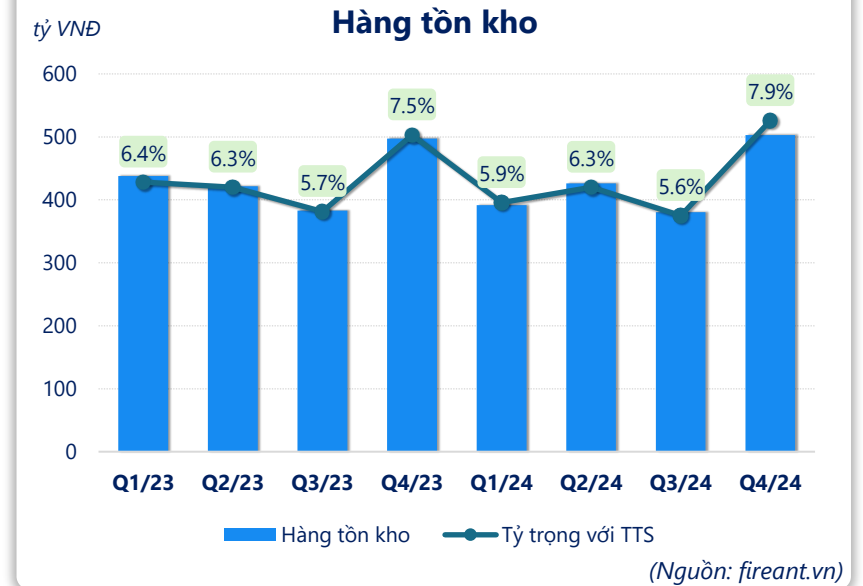
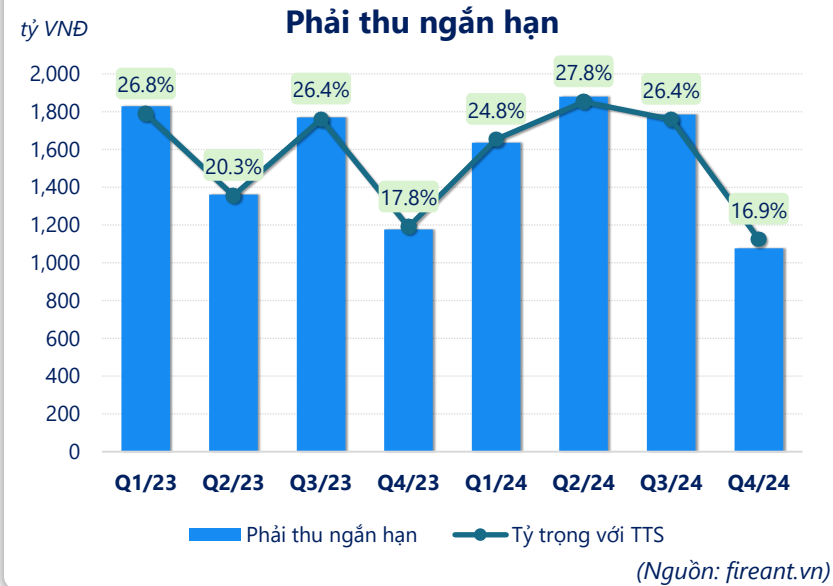
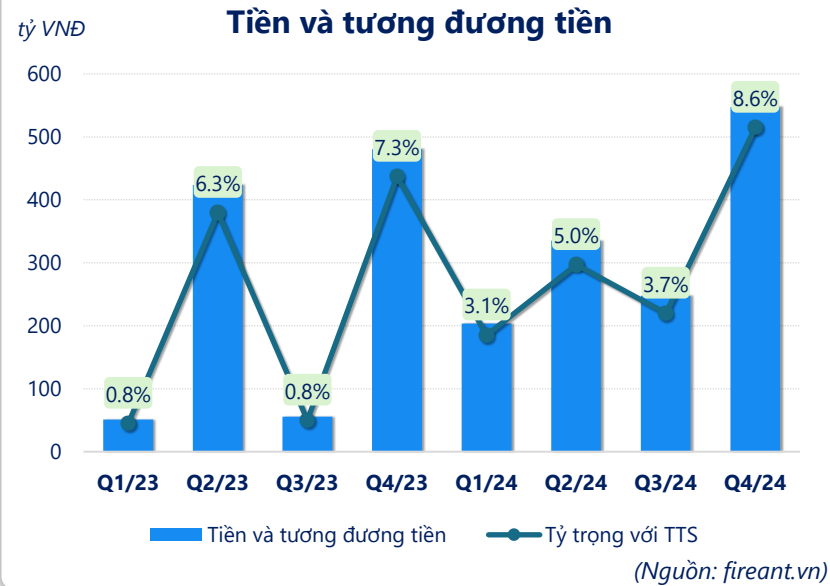
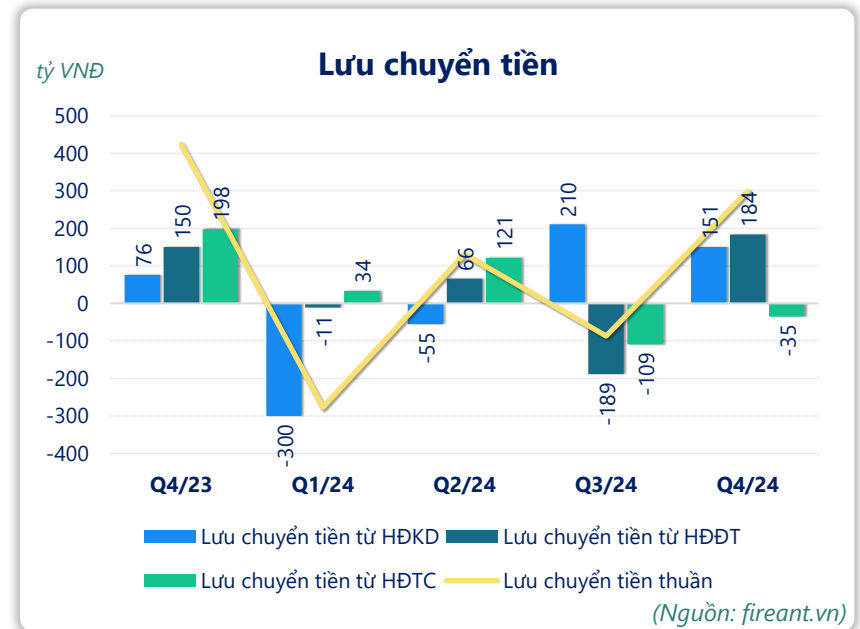
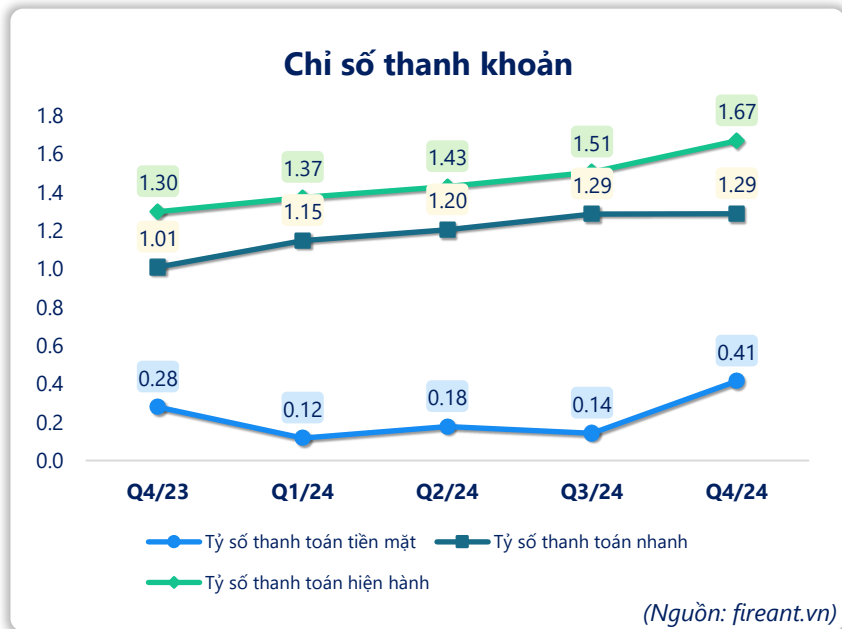
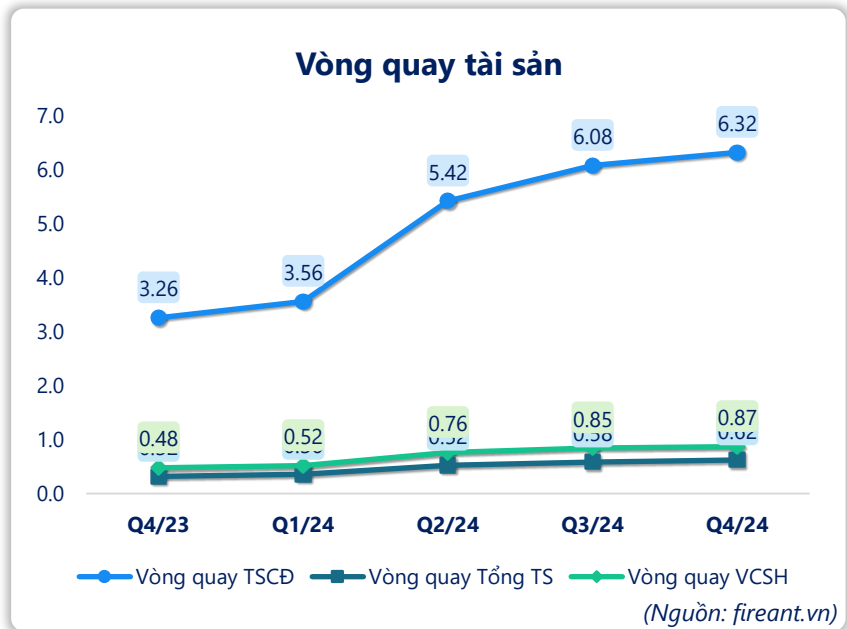
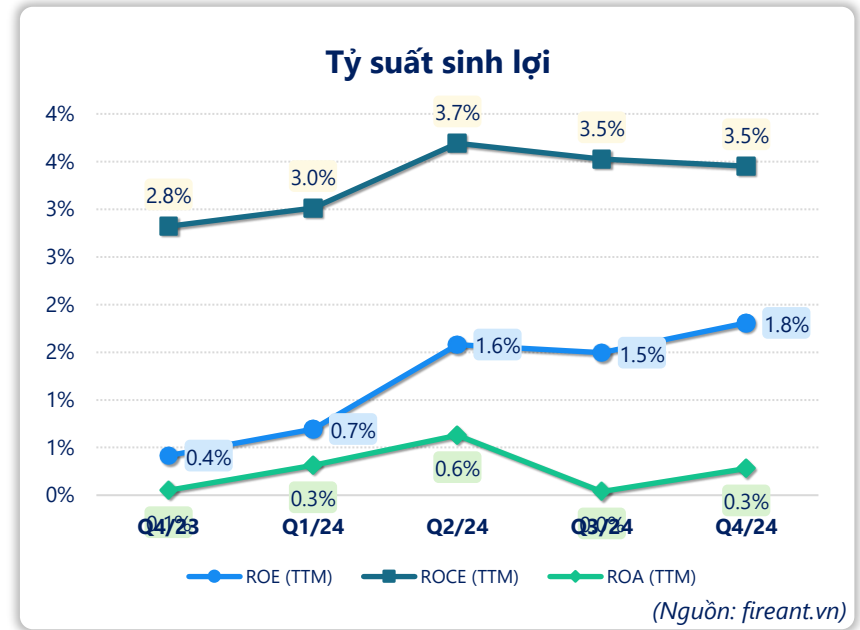
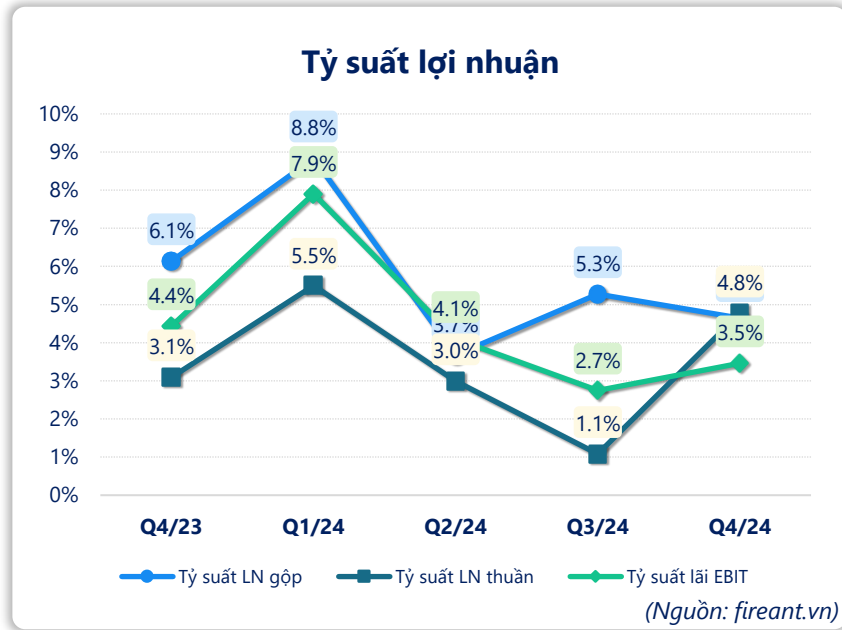
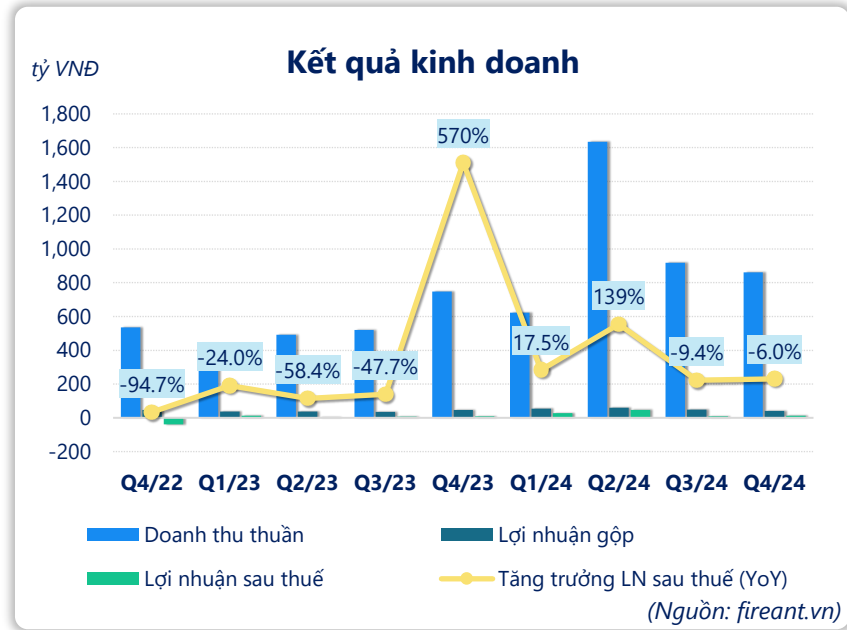


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,020
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,050
SL cổ phiếu LH		379,960,971
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,356,785
% sở hữu nước ngoài		0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,850
P/E		33.9
EPS		221

	YTD	1T	3T	6T
SAM		18.9%	15.7%	7.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,375	6,592	-3.3%
Tài sản ngắn hạn	2,204	2,284	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	547	480	13.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.6	39.5	-25.1%
Phải thu ngắn hạn	1,076	1,224	-12.1%
Hàng tồn kho	503	497	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	48.8	42.3	15.4%
Tài sản dài hạn	4,171	4,308	-3.2%
Phải thu dài hạn	120	30.2	299%
Tài sản cố định	613	665	-7.8%
Bất động sản đầu tư	123	130	-5.6%
Tài sản dở dang	1,113	1,205	-7.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,128	2,198	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	69.5	74.7	-7.0%
Lợi thế thương mại	4.70	5.48	-14.3%
Nợ phải trả	1,695	1,986	-14.6%
Nợ ngắn hạn	1,320	1,723	-23.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,037	1,048	-1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.9	66.3	23.4%
Nợ dài hạn	375	263	42.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	185	111	66.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,680	4,606	1.6%
Vốn chủ sở hữu	4,680	4,606	1.6%
Vốn điều lệ	3,800	3,800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	748	623	1,635	919	861
Giá vốn hàng bán	702	568	1,575	870	821
Lợi nhuận gộp	45.9	55.1	60.1	48.5	40.0
Doanh thu HĐTC	21.7	44.7	33.2	15.5	34.1
Chi phí TC	-41.0	16.4	26.5	13.3	21.6
Chi phí lãi vay	9.14	14.8	18.0	14.6	13.8
LN trong công ty LKLD	-46.2	-14.2	16.8	-7.32	28.4
Chi phí bán hàng	14.2	14.0	14.9	14.3	14.3
Chi phí QLDN	25.1	20.9	19.8	19.1	25.4
LN thuần từ HĐKD	23.2	34.3	48.9	9.94	41.1
Lợi nhuận khác	0.88	0.24	0.15	0.71	-25.0
LN trước thuế	24.0	34.5	49.0	10.7	16.0
Lợi nhuận sau thuế	9.30	27.8	46.7	8.14	12.3
LNST của CĐ cty mẹ	3.54	21.0	42.3	2.57	18.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	76.3	-300	-55.3	210	151
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	150	-10.6	65.6	-189	184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	198	33.6	121	-109	-34.9
Tiền đầu kỳ	55.8	480	203	335	248
Lưu chuyển tiền thuần	424	-277	132	-87.1	300
Ảnh hưởng tỷ giá	0.16	0	0	0	-0.06
Tiền cuối kỳ	480	204	335	248	547

(Nguồn: fireant.vn)